

VI Securities

CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2014

HÀ NỘI THÁNG 01/2015

Trụ sở:

Địa chỉ: Tầng 3, 59 Quang Trung, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 3.944 5888 / Fax: (04) 3.944 5889
www.vise.com.vn

Chi nhánh TP.HCM

Địa chỉ: 09 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1
Điện thoại: (08)393152930 / Fax: (08) 39152931

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243,948,618,808	342,549,125,291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	82,284,032,753	83,625,996,393
1. Tiền	111		82,284,032,753	83,625,996,393
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	28,826,198,119	28,935,836,388
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,582,808,533	31,729,782,101
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,756,610,414)	(2,793,945,713)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	124,954,276,143	222,013,495,869
1. Phải thu của khách hàng	131		48,578,704,907	56,913,030,148
2. Trả trước cho người bán	132		287,267,330	287,267,330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		84,717,706,836	139,467,339,166
5. Các khoản phải thu khác	138		9,105,724,118	43,080,986,273
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17,735,127,048)	(17,735,127,048)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,884,111,793	7,973,796,641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		813,339,082	905,340,962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,500	16,205,276
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		809,380,655	809,380,655
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,261,375,556	6,242,869,748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9,598,702,047	20,912,130,090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		7,990,603,744	8,779,388,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3,990,725,211	4,417,444,337
- Nguyên giá	222		26,187,106,620	26,187,106,620
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22,196,381,409)	(21,769,662,283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3,999,878,533	4,361,944,218
- Nguyên giá	228		21,428,642,148	21,428,642,148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(17,428,763,615)	(17,066,697,930)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900,000,000	900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	900,000,000	900,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		708,098,303	11,232,741,535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	375,989,003	341,408,736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	120,000,000	10,679,223,499
4. Tài sản dài hạn khác	268		212,109,300	212,109,300
VI. Lợi thế thương mại	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253,547,320,855	363,461,255,381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

(Đơn vị tính: VNĐ)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		190,701,215,345	303,123,911,718
I. Nợ ngắn hạn	310		190,377,164,299	302,874,674,064
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		112,900,000,000	100,200,000,000
2. Phải trả người bán	312		16,665,622,782	16,685,422,782
3. Người mua trả tiền trước	313		35,750,000	1,373,382,670
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	434,181,702	887,214,469
5. Phải trả người lao động	315		70,273,716	96,655,393
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,921,244,339	2,583,239,958
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		52,020,220,118	78,643,455,824
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		157,486,782	226,598,070
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6,172,384,860	102,178,704,898
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	V.13		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		324,051,046	249,237,654
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		324,051,046	249,237,654
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,846,105,510	60,337,343,663
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	62,846,105,510	60,337,343,663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,832,957,693	324,195,846
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421		13,147,817	13,147,817
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253,547,320,855	363,461,255,381

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006		
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		

7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trẻ	058
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nu	059
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060
7.3. Chứng khoán cầm cố	061
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nu	073
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ng	074
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong	078
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước	079
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư	084

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Cao Thanh Định

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01	VI.17	10,568,573,290		13,045,268,629	
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4,478,348,960		5,855,681,072	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		32,661,665		33,197,749	
<i>Trong đó:</i>						
<i>Doanh thu lãi đầu tư</i>						
<i>Doanh thu ngoài lãi đầu tư</i>						
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4,926,670,584		5,865,705,231	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		166,703,918		218,685,865	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		964,188,163		1,071,998,712	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		10,568,573,290		13,045,268,629	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.18	5,632,601,786		6,850,112,926	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4,935,971,504		6,195,155,703	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,072,021,345		3,684,151,042	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,863,950,159		2,511,004,661	
8. Thu nhập khác	31		13,383,431		13,452,650	
9. Chi phí khác	32		12,096,584		15,695,464	
10. Lợi nhuận khác	40		1,286,847		(2,242,814)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2014

11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,865,237,006	2,508,761,847
--	-----------	----------------------	----------------------

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

		(Đơn vị tính: VND)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.508,761,847
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	125

Người lập biểu



Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2015



Cao Thanh Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,508,761,847	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		788,784,811	
- Các khoản dự phòng	03		(50,084,246)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(209,364,540)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,811,680)	
- Chi phí lãi vay	06		1,938,170,279	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,954,456,471	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		98,090,476,265	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(81,646,743,712)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		91,876,380	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,971,276,945)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,767,715,618,292	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10,801,318,263,084)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,083,856,333)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,892,693	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,892,693	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		221,100,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208,400,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,700,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,341,963,640)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,625,996,393	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		82,254,032,753	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		85,559,065,506	

Người lập biểu

Phụ trách kế toán


Nguyễn Quỳnh Mai


Nguyễn Thị Thu Hằng



Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc

Cao Thanh Định

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 09 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 10 năm 2014

Công ty được hình thành trên cơ sở hợp nhất từ 02 Công ty chứng khoán là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (VIS) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (OSC).

Ngoài ra, Công ty đã thành lập thêm chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 686/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 118/GP-UBCK ngày 15 tháng 9 năm 2014 là: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4-5 năm
- Phần mềm máy tính: 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán có uy tín. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Việc xác định thuế thu nhập của công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của công ty được xác lập.

10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tiền mặt	387,670,911	387,670,911
- Tiền gửi ngân hàng	81,896,361,842	83,238,325,482
Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	52,076,055,550	79,940,567,451
+ Tiền của người ủy thác đầu tư		
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	82,284,032,753	83,625,996,393

2. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Của công ty chứng khoán	0	22,176	0	541,674,400
- Cổ phiếu		22,176		541,674,400
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Của nhà đầu tư	87,991,100	96,285,366	1,700,082,554,400	1,758,653,954,900
- Cổ phiếu	85,991,100	94,285,366	1,479,897,456,400	1,538,676,344,900
- Trái phiếu	2,000,000	2,000,000	220,185,098,000	219,977,610,000
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	87,991,100	96,307,542	1,700,082,554,400	1,759,195,629,300

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									

1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1,461,135	1,400,210	31,582,808,533	31,729,782,101	(2,756,610,414)	(2,612,044,063)	28,826,198,119	29,117,738,038
CP NY								
CP chưa NY								
Trái phiếu khác								
- Cổ phiếu	1,461,126	1,400,201	31,579,208,533	31,726,182,101	(2,756,610,414)	(2,612,044,063)	28,822,598,119	29,114,138,038
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	132,993	137,055	3,306,718,709	3,392,597,813	(2,756,610,414)	(2,793,945,713)	550,108,295	598,652,099
ACC	-	8	-	223,200	-	(8,000)	-	215,200
ACL	1	1	16,500	16,500	(5,100)	(3,700)	11,400	12,800
AGF	6	-	130,800	-	(3,000)	-	127,800	-
AGR	8	-	53,200	-	(4,400)	-	48,800	-
ALP	-	4	-	30,400	-	(14,000)	-	16,400
ALT	-	6	-	115,800	-	(46,200)	-	69,600
B82	-	60	-	1,194,000	-	(522,000)	-	672,000
BCI	-	1	-	20,340	-	(940)	-	19,400
BHS	3	3	34,515	34,515	(315)	(615)	34,200	33,900
BKC	-	25	-	464,500	-	(227,000)	-	237,500
BMC	3	3	149,400	149,400	(69,600)	(57,600)	79,800	91,800
BMI	2	2	38,200	38,200	(4,800)	(2,800)	33,400	35,400
BTS	-	25	-	334,000	-	(181,500)	-	152,500
BVH	7	-	274,918	-	(50,918)	-	224,000	-
CII	1	-	20,365	-	(65)	-	20,300	-
CAD	-	5	-	21,500	-	(11,500)	-	10,000
CMG	4	4	92,600	92,600	(57,000)	(62,200)	35,600	30,400
CTB	-	50	-	2,250,000	-	(450,000)	-	1,800,000
CTC	18	-	133,200	-	(27,000)	-	106,200	-
CTG	5	5	94,657	94,657	(25,655)	(21,659)	69,002	72,998
CTM	-	89	-	525,100	-	(222,500)	-	302,600
CTS	-	7	-	192,500	-	(118,300)	-	74,200
CVN	-	85	-	2,864,500	-	(2,584,000)	-	280,500

DAC	-	8	-	299,615	-	(227,615)	-	72,000
DAE	-	99	-	3,782,900	-	(2,040,500)	-	1,742,400
DC4	-	10	-	110,600	-	(21,600)	-	89,000
DCT	7	7	66,517	66,517	(51,114)	(46,917)	15,403	19,600
DHA	5	5	100,000	100,000	(31,500)	(38,000)	68,500	62,000
DIC	4	4	83,600	83,600	(48,400)	(48,000)	35,200	35,600
DIG	3	3	50,865	50,865	(11,565)	(11,265)	39,300	39,600
DMC	9	9	795,000	795,000	(425,997)	(399,900)	369,003	395,100
DNS	-	44	-	372,000	-	(42,000)	-	330,000
DNY	25	26	271,154	282,000	(138,650)	(123,400)	132,504	158,600
DPC	30	-	375,000	-	(24,000)	-	351,000	-
DPM	5	35	218,415	1,528,905	(64,415)	(335,405)	154,000	1,193,500
DRH	-	1	-	5,000	-	(500)	-	4,500
DTT	-	2	-	15,600	-	(3,000)	-	12,600
DZM	-	59	-	1,580,400	-	(1,291,300)	-	289,100
EBS	-	6	-	52,682	-	(4,082)	-	48,600
EIB	5	5	66,885	66,885	(2,885)	(3,885)	64,000	63,000
FCN	8	-	177,600	-	(12,000)	-	165,600	-
FDC	1	1	25,772	25,772	(5,272)	(1,072)	20,500	24,700
GGG	-	12	-	58,335	-	(31,935)	-	26,400
GMD	7	-	221,000	-	(18,697)	-	202,303	-
HAG	5	5	187,200	187,200	(76,700)	(65,200)	110,500	122,000
HAI	4	-	83,176	-	(23,576)	-	59,600	-
HBC	1	-	16,137	-	(1,337)	-	14,800	-
HBS	33	33	621,000	621,000	(446,094)	(432,900)	174,906	188,100
HCC	-	37	-	828,000	-	(446,900)	-	381,100
HDO	-	44	-	330,000	-	(154,000)	-	176,000
HDC	4	-	86,000	-	(27,200)	-	58,800	-
HLA	8	8	132,800	132,800	(118,400)	(112,000)	14,400	20,800

HLG	5	5	52,500	52,500	(35,500)	(28,000)	17,000	24,500
HLY	-	66	-	2,494,800	-	(1,874,400)	-	620,400
HOM	-	35	-	388,500	-	(77,000)	-	311,500
ITC	8	8	231,200	231,200	(171,200)	(164,800)	60,000	66,400
KDC	4	-	202,780	-	(3,180)	-	199,600	-
KKC	-	51	-	2,034,900	-	(1,071,000)	-	963,900
KMR	1	-	8,673	-	(1,573)	-	7,100	-
KMT	20	-	144,000	-	(28,000)	-	116,000	-
L44	-	92	-	598,000	-	(18,400)	-	579,600
LBM	5	5	79,000	79,000	(14,000)	(9,500)	65,000	69,500
LCS	50	50	390,000	390,000	(145,000)	(90,000)	245,000	300,000
LGC	-	5	-	130,500	-	(11,500)	-	119,000
LIG	-	50	-	590,000	-	(245,000)	-	345,000
MCG	2	2	47,250	47,250	(34,450)	(32,650)	12,800	14,600
MCO	18	18	195,000	195,000	(121,194)	(119,400)	73,806	75,600
MEC	-	50	-	1,430,000	-	(1,125,000)	-	305,000
NAG	-	96	-	668,000	-	(168,800)	-	499,200
NBW	80	80	2,160,000	2,160,000	(936,000)	(720,000)	1,224,000	1,440,000
NGC	-	1,080	-	25,724,000	-	(8,768,000)	-	16,956,000
NHC	-	1	-	35,700	-	(8,700)	-	27,000
OGC	8	-	96,800	-	(40,000)	-	56,800	-
PHR	2	2	73,200	73,200	(19,600)	(13,000)	53,600	60,200
PMS	-	50	-	555,000	-	(95,000)	-	460,000
PNC	-	6	-	68,000	-	(14,000)	-	54,000
POM	5	5	141,500	141,500	(99,500)	(88,000)	42,000	53,500
PPG	-	20	-	90,800	-	(28,800)	-	62,000
PSB	-	25	-	217,562	-	(45,062)	-	172,500
PSC	-	20	-	409,182	-	(195,182)	-	214,000
PTL	6	6	68,400	68,400	(49,800)	(42,000)	18,600	26,400

PTS	-	20	-	110,000	-	(4,000)	-	106,000
PVL	-	59	-	1,510,586	-	(1,227,386)	-	283,200
PVR	-	66	-	544,496	-	(247,496)	-	297,000
QNC	-	25	-	322,316	-	(154,816)	-	167,500
RDP	-	13	-	203,900	-	(12,800)	-	191,100
RIC	1	1	29,244	29,244	(12,244)	(20,044)	17,000	9,200
S96	-	68	-	802,267	-	(591,467)	-	210,800
SAP	-	2	-	51,941	-	(18,941)	-	33,000
SBS	-	90	-	580,500	-	(175,500)	-	405,000
SCJ	-	95	-	2,065,900	-	(1,229,900)	-	836,000
SD5	-	81	-	2,122,099	-	(1,093,399)	-	1,028,700
SD7	-	72	-	2,608,004	-	(1,708,004)	-	900,000
SDC	-	104	-	1,671,947	-	(465,547)	-	1,206,400
SDP	-	20	-	188,000	-	(40,000)	-	148,000
SEC	6	6	141,500	141,500	(65,898)	(72,500)	75,602	69,000
SGD	-	50	-	1,575,000	-	(1,070,000)	-	505,000
SGT	3	3	70,760	70,760	(53,061)	(56,360)	17,699	14,400
SHN	-	60	-	499,920	-	(205,920)	-	294,000
SHS	-	81	-	987,171	-	(31,371)	-	955,800
SIC	-	50	-	685,900	-	(210,900)	-	475,000
SJ1	-	10	-	289,000	-	(99,000)	-	190,000
SJS	5	5	327,500	327,500	(202,000)	(207,000)	125,500	120,500
SMC	6	6	82,074	82,074	(17,874)	(24,474)	64,200	57,600
ST8	4	4	96,800	96,800	(11,600)	(15,200)	85,200	81,600
STG	2	2	79,800	79,800	(9,800)	(37,000)	70,000	42,800
STL	40	50	1,392,000	1,740,000	(1,240,000)	(1,590,000)	152,000	150,000
TAG	-	68	-	1,800,000	-	(256,400)	-	1,543,600
TBC	8	8	219,200	219,200	(7,200)	(36,000)	212,000	183,200
TC6	-	34	-	636,815	-	(130,215)	-	506,600

TCR	-	7	-	43,983	-	(11,781)	-	32,202
TDS	57	57	410,400	410,400	(28,500)	(136,800)	381,900	273,600
TLH	4	4	37,280	37,280	(1,680)	(480)	35,600	36,800
TNA	9	9	287,100	287,100	(53,100)	(16,200)	234,000	270,900
TNB	132,320	132,320	3,293,628,000	3,293,628,000	(2,751,065,120)	(2,751,116,000)	542,562,880	542,512,000
TS4	1	1	19,000	19,000	(8,200)	(5,200)	10,800	13,800
TTF	4	4	101,142	101,142	(59,144)	(61,942)	41,998	39,200
TVD	-	90	-	1,143,000	-	(126,000)	-	1,017,000
UNI	-	49	-	502,500	-	(149,700)	-	352,800
V15	-	50	-	290,000	-	(155,000)	-	135,000
VC6	-	50	-	1,695,000	-	(1,265,000)	-	430,000
VC7	-	50	-	445,000	-	(90,000)	-	355,000
VCM	-	50	-	2,195,000	-	(1,520,000)	-	675,000
VDS	-	12	-	122,400	-	(10,800)	-	111,600
VFC	-	5	-	61,000	-	(20,500)	-	40,500
VFG	7	7	319,500	319,500	(4,501)	(25,500)	314,999	294,000
VFR	-	39	-	448,500	-	(97,500)	-	351,000
VHL	-	89	-	4,508,400	-	(1,126,384)	-	3,382,016
VID	8	8	56,283	56,283	(64,000)	(21,883)	(7,717)	34,400
VKC	-	10	-	118,454	-	(41,454)	-	77,000
VKP	-	2	-	25,800	-	(22,400)	-	3,400
VMC	-	40	-	1,084,457	-	(272,457)	-	812,000
VNM	2	2	240,330	240,330	(49,330)	(22,330)	191,000	218,000
VOS	3	3	43,200	43,200	(24,600)	(28,800)	18,600	14,400
VSH	8	8	119,630	119,630	(11,632)	(1,231)	107,998	118,399
VSP	-	35	-	134,805	-	(36,805)	-	98,000
VST	2	2	6,588	6,588	(1,588)	(988)	5,000	5,600
VTA	55	55	473,000	473,000	(138,490)	(154,000)	334,510	319,000
VTB	2	2	31,600	31,600	(6,200)	(10,000)	25,400	21,600

VTC	-	38	-	343,400	-	(153,400)	-	190,000
VTS	-	39	-	1,171,800	-	(653,100)	-	518,700
VTV	-	91	-	1,538,240	-	(91,354)	-	1,446,886
- Trái phiếu chính phủ (chi tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)	9	9	3,600,000	3,600,000	-	-	3,600,000	3,600,000
ACB	3	3	3,000,000	3,000,000				
DBC	6	6	600,000	600,000				
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)	1,257,170	1,257,170	28,259,498,650	28,259,498,650				
Tam Phước	378,000	378,000	15,567,798,650	15,567,798,650				
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29,170	29,170	1,091,700,000	1,091,700,000				
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150,000	150,000	3,900,000,000	3,900,000,000				
Xi măng La Hiên	700,000	700,000	7,700,000,000	7,700,000,000				

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn - Trái phiếu chính phủ (chi tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro) - Trái phiếu công ty (chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) - Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm) - Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Vốn góp liên doanh, liên kết (chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
IV. Đầu tư tài chính khác			900,000,000	900,000,000	

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:

- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm sổ, thế chấp cho các khoản nợ:

- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

+ Giá trị ghi sổ

+ Thời hạn

+ Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị DCQL	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ		24,451,446,640		1,735,659,980		26,187,106,620
Số tăng trong kỳ		0		-		-
- Mua trong kỳ		0				-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		-		-
- Thanh lý, nhượng		0				-
- Điều chuyển		0				-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		24,451,446,640		1,735,659,980		26,187,106,620
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ		20,553,246,852		1,216,415,431		21,769,662,283
Số tăng trong kỳ		369,855,794		56,863,332		426,719,126
- Khấu hao trong kỳ		369,855,794		56,863,332		426,719,126
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ		0		-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		20,923,102,646		1,273,278,763		22,196,381,409
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ		3,898,199,788		519,244,549		4,417,444,337
Tại ngày cuối kỳ		3,528,343,994		462,381,217		3,990,725,211

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền sáng chế	Phần mềm tin học	TSVĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ				21,428,642,148		21,428,642,148
Số tăng trong kỳ				-		-
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ				-		-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				21,428,642,148		21,428,642,148
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ				17,066,697,930		17,066,697,930
Số tăng trong kỳ				362,065,685		362,065,685
- Khấu hao trong kỳ				362,065,685		362,065,685
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐS						-
- Thanh lý, nhượng						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				17,428,763,615		17,428,763,615
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm				4,361,944,218		4,361,944,218
Tại ngày cuối kỳ				3,999,878,533		3,999,878,533

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	318,937,717	321,814,878
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	57,051,286	51,081,491
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	375,989,003	372,896,369

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	18,657,615	183,059,084
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	397,266,072	679,741,168
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	18,258,015	24,414,217
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	434,181,702	887,214,469

9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	
Cộng	120,000,000

10. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số PS trong năm		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong hạn	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Trong hạn	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	56,913,030,148	-	312,848,428,815	321,182,754,056	22,497,527,237	26,081,177,670	-	13,040,588,835
- Công ty CP Khoan và Dịch Vụ Dầu khí (PVD)	20,972,345,064		209,364,540	-	21,181,709,604			
Nguyễn Thị Bích Ngọc	26,081,177,670		-	-		26,081,177,670		13,040,588,835
- Các đối tượng khác	9,859,507,414		312,639,064,275	321,182,754,056	1,315,817,633			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	139,467,339,166		699,358,238,296	754,107,870,626	84,717,706,836		-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-				-			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	139,429,888,766		699,305,438,296	754,107,870,626	84,627,456,436			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	37,450,400		52,800,000		90,250,400			
3. Thuế GTGT được khấu trừ	16,205,276		113,389,746	129,578,522	16,500			
4. Phải thu nội bộ	-				-			
5. Phải thu khác	43,080,986,273		1,011,324,482,296	1,045,299,744,451	1,997,588,475	7,108,135,643	-	4,694,538,213
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn					-			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phí Lưu ký		
- Chi phí thuế GTGT đầu ra bổ sung		
- Chi phí kiểm toán		145,000,000
- Chi phí Bảo trì phần mềm	1,535,407,860	1,647,186,485
- Chi phí quảng cáo		
- Chi phí phải trả Hostc và Haste	213,626,727	
- Chi phí phải trả khác của Chi nhánh	57,433,925	282,881,874
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	114,775,827	508,171,599
Cộng	1,921,244,339	2,583,239,958

12. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng, TCTD					-
NH TM CP Ph- ong S ng	1.5%-9%	98,900,000,000	220,300,000,000	207,100,000,000	112,100,000,000
- Vay cá nhân	9.5%	1,300,000,000	800,000,000	1,300,000,000	800,000,000
- Vay của đối tượng khác					
Cộng		100,200,000,000	221,100,000,000	208,400,000,000	112,900,000,000

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	34,280,344	21,275,600
- Bảo hiểm xã hội	90,424,764	89,124,764
- Bảo hiểm y tế	6,150,564	5,925,564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,387,142	14,287,142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông		50,000,000,000
- Doanh thu nhận trước	166,461,396	173,821,396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,860,680,650	51,874,270,432
+ Cổ tức phải trả	1,408,811,831	1,408,811,831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	167,826,389	233,708,333
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán		12,760,000,000
+ Các khoản khác	4,284,042,430	37,471,750,268
Cộng	6,172,384,860	102,178,704,898

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng



15. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng					
- Vay của đối tượng khác					
b. Nợ dài hạn					
- Thuế tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-	-	-	-

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Phải trả sở GDCK	-	-
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	-	-
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	52,020,220,118	78,643,455,824

17. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	17,735,127,048	17,735,127,048
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	17,735,127,048	17,735,127,048

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Chi tiết doanh thu kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4,478,348,960	-
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	32,661,665	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	4,926,670,584	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	166,703,918	-
- Doanh thu khác	964,188,163	-
Cộng	10,568,573,290	-

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	2,183,994,573	-
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	34,015,753	-
- Chi phí hoạt động tư vấn		
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	78,759,174	-
- Chi phí dự phòng	(50,084,246)	-
- Chi phí khác	2,808,001,542	-
- Chi phí trực tiếp chung	577,914,990	-
Cộng	5,632,601,786	-

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý năm nay	Quý năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	931,430,117	-
- Chi phí vật liệu quản lý	28,005,400	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	20,707,637	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	675,740,387	-
- Thuế, phí, lệ phí	97,486,664	-
- Dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	468,235,775	-
- Chi phí khác bằng tiền	850,415,365	-
	3,072,021,345	-

VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất hoặc công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép ban hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thu nhập
 - Chi phí
 - Lãi (lỗ)

Cộng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Thông tin về các bên liên quan có phát sinh giao dịch lớn
2. Thông tin sơ sãi:
3. Giao dịch với các bên liên quan:

Người lập biểu


Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán


Nguyễn Thị Thu Hằng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			60.000.000.000						60.000.000.000
2. Tăng dự vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Có phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			324.195.846						
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			60.324.195.846			2.508.761.847			2.832.957.693
Tổng cộng						2.508.761.847			62.832.957.693

Người lập biểu

Nguyễn Quỳnh Mai

Nguyễn Quỳnh Mai

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng

